

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 8

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-26
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-26

M.S.D.N. 8

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 8 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint-Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ chín ngày 17/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, tương đương với 2.800.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Vĩnh Giang	Chủ tịch	
Ông: Phạm Văn Hoạt	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Việt	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2013
Ông: Nguyễn Khắc Tiến	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2013
Ông: Phan Văn Minh	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2013
Ông: Nguyễn Tam Khôi	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Việt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2013
Ông: Nguyễn Tam Khôi	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2013
Ông: Phan Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Hai	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 15/10/2013

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Đạt	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2013
Bà: Thanh Thị Cúc	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 20 tháng 02 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Việt

11105
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
NG KIẾN
AA
DÂN KIẾ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 8**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 được lập ngày 20 tháng 02 năm 2014 từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại ngày 31/12/2013, số lỗ lũy kế là 47.156.133.502 đồng, vốn chủ sở hữu đã âm 15.755.365.511 đồng và số nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 34.531.482.048 đồng, tuy nhiên Công ty đang lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

- Công ty chưa ước tính mức độ tổn thất của các khoản nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Số dự phòng ước tính theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC là 738.534.259 đồng, nếu Công ty trích lập dự phòng sẽ làm tăng số lỗ lên tương ứng.

- Công ty chưa hạch toán tăng tài sản cố định đối với Văn phòng làm việc tại Tòa nhà hỗn hợp CT4 Hà Đông đang theo dõi trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang số tiền là 16.876.000.000 đồng. Đồng thời Công ty chưa thực hiện trích khấu hao tài sản này, số khấu hao ước tính phải trích cho năm 2013 là 337.520.000 đồng, nếu Công ty trích số khấu hao này sẽ làm tăng số lỗ lên tương ứng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		170.637.566.986	179.952.187.317
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	790.080.646	879.990.250
111	1. Tiền		790.080.646	879.990.250
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		111.832.825.292	91.372.695.999
131	1. Phải thu của khách hàng		68.647.994.571	36.309.577.512
132	2. Trả trước cho người bán		351.930.000	994.919.415
135	5. Các khoản phải thu khác	4	42.832.900.721	54.068.199.072
140	IV. Hàng tồn kho	5	55.990.666.094	83.385.289.858
141	1. Hàng tồn kho		55.990.666.094	83.385.289.858
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.023.994.954	4.314.211.210
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		401.914.607	977.371.877
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	1.622.080.347	3.336.839.333
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.776.116.537	52.335.022.767
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		17.286.706.307	40.475.145.060
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	410.706.307	23.599.145.060
222	- Nguyên giá		3.574.785.129	83.579.915.946
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.164.078.822)	(59.980.770.886)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	-	-
228	- Nguyên giá		406.394.000	406.394.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(406.394.000)	(406.394.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.876.000.000	16.876.000.000
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		640.000.000	10.240.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	9.600.000.000	9.600.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	640.000.000	640.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(9.600.000.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		849.410.230	1.619.877.707
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	796.710.230	1.567.177.707
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	52.700.000	52.700.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		189.413.683.523	232.287.210.084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. Nợ phải trả		205.169.049.034	229.265.890.044
310	I. Nợ ngắn hạn		205.169.049.034	226.018.266.610
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	21.663.528.182	46.221.876.510
312	2. Phải trả cho người bán		75.872.308.489	96.573.083.774
313	3. Người mua trả tiền trước		4.601.493.797	5.858.916.992
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.467.640.096	8.612.893.717
315	5. Phải trả người lao động		4.495.885.796	10.404.029.557
316	6. Chi phí phải trả	16	8.447.201.374	7.457.599.960
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	75.535.687.293	50.610.562.093
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		85.304.007	279.304.007
330	II. Nợ dài hạn		-	3.247.623.434
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	2.625.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	622.623.434
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		(15.755.365.511)	3.021.320.040
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	18	(15.755.365.511)	3.021.320.040
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		28.000.000.000	28.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		677.205.454	677.205.454
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.267.958.777	2.267.958.777
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		455.603.760	455.603.760
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(47.156.133.502)	(28.379.447.951)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		189.413.683.523	232.287.210.084

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4.779.083.642	4.779.083.642

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hoạt

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	58.671.111.025	177.292.890.424
02	2. Các khoản giảm trừ	20	17.869.303	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	58.653.241.722	177.292.890.424
11	4. Giá vốn hàng bán	22	60.678.520.808	173.868.277.564
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.025.279.086)	3.424.612.860
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	12.457.764	386.263.614
22	7. Chi phí tài chính	24	19.634.821.854	15.187.667.473
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.034.821.854	14.804.028.500
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.628.785.054	12.562.342.044
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.276.428.230)	(23.939.133.043)
31	11. Thu nhập khác	25	31.064.844.685	8.326.545.455
32	12. Chi phí khác	26	24.565.102.006	5.912.888.193
40	13. Lợi nhuận khác		6.499.742.679	2.413.657.262
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(18.776.685.551)	(21.525.475.781)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.776.685.551)	(21.525.475.781)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(152)	(174)

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hương Giang

Phạm Văn Hoạt

Nguyễn Văn Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		27.922.882.767	221.750.853.011
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(12.024.205.914)	(187.518.088.899)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.853.877.231)	(28.872.301.876)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(516.224.615)	(11.708.291.740)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		607.713.892	1.785.435.186
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.856.605.608)	(7.116.234.784)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.279.683.291	(11.678.629.102)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		24.801.297.669	7.939.024.001
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	143.731.960
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.457.764	560.943.614
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		24.813.755.433	8.643.699.575
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	26.662.024.920
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(27.183.348.328)	(23.263.081.228)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.183.348.328)	3.398.943.692
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(89.909.604)	364.014.165
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		879.990.250	515.976.085
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>790.080.646</u>	<u>879.990.250</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Giang



Phạm Văn Hoạt



Nguyễn Văn Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 8, tên giao dịch quốc tế Song Da 8 Joint-Stock Company, viết tắt là Song Da 8 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 23/11/2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0500276454 lần đầu ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và thay đổi lần thứ chín ngày 17/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Nậm Pấm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 đồng, tương đương với 2.800.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình thủy lợi; công trình cấp, thoát nước; công trình ngầm, đường hầm;
- Xây dựng công trình đường bộ (giao thông);
- Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Khai thác mỏ lộ thiên (khai thác trong vùng dự án được phê duyệt);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Góp vốn mua cổ phần, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2013, Công ty thu hẹp hoạt động sản xuất và tập chung cho công tác thu hồi nợ và thu vốn (khối lượng thực hiện dở dang) đã làm cho doanh thu giảm đáng kể, các khoản lỗ tiềm tàng trên sản lượng thực hiện dở dang đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

- Với khó khăn về dòng tiền, các khoản vay nợ lớn với lãi suất cao là làm cho chi phí lãi vay trong năm của Công ty vẫn ở mức cao.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo các văn bản quy định hiện hành về Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp (bắt đầu giảm từ năm 2007) cho 09 năm tiếp theo do Công ty thuộc đối tượng di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	211.821.979	4.281.452
Tiền gửi ngân hàng	578.258.667	875.708.798
	<u>790.080.646</u>	<u>879.990.250</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	30.073.831	661.351.481
Phải thu công ty Cổ phần Sông Đà 2	991.328.313	991.328.313
+ Tiền lãi vay	402.670.381	402.670.381
+ Tiền vật tư, máy, tiền vay	588.657.932	588.657.932
Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 tiền ứng vốn lưu động	41.606.548.144	47.758.811.502
Tiền ăn phải thu người lao động	-	1.052.381.241
Phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	-	2.655.792.830
Phải thu công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sông Đà:	-	44.144.391
Phải thu tiền đầu vượt định mức	142.739.673	-
Phải thu tiền thuê nhân công ngoài	20.000.000	-
Phải thu tiền thiếu vật tư	14.981.760	-
Phải thu khác	27.229.000	904.389.314
	42.832.900.721	54.068.199.072

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.462.897.316	4.071.296.614
Công cụ, dụng cụ	28.345.739	147.623.546
Chi phí SXKD dở dang (*)	53.499.423.039	79.166.369.698
	55.990.666.094	83.385.289.858

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	48.643.825.485	68.996.498.173
Công trình Thủy điện Bản Lả (Bản Vẽ)	404.782.738	404.782.738
Công trình Thủy điện Nậm Chiến	29.809.764.373	48.701.265.609
Công trình Thủy điện Huổi Quảng	10.322.531.762	10.348.725.723
Công trình Thủy điện Nậm Công	151.588.967	151.588.967
Công trình Thủy điện Sứ Pán	555.482.533	555.482.533
Công trình Nhà máy xi măng Hạ Long	2.256.711.683	2.063.459.967
Công trình Thủy điện Lai Châu	4.063.438.357	5.758.362.980
Công trình Khu đô thị Nam An Khánh	1.079.525.072	1.012.829.656
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh công nghiệp</i>	4.542.946.761	10.169.871.525
Sản xuất bê tông Nậm Chiến	4.542.946.761	10.169.871.525
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh khác</i>	312.650.793	-
	53.499.423.039	79.166.369.698

6. TÀI SẢN NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.622.080.347	3.336.839.333
	1.622.080.347	3.336.839.333

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	54.713.312.728	28.454.110.982	412.492.236	83.579.915.946
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	(52.550.948.757)	(27.144.989.823)	(309.192.237)	(80.005.130.817)
- Thanh lý, nhượng bán	(52.495.976.030)	(27.144.989.823)	(105.795.454)	(79.746.761.307)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(54.972.727)	-	(203.396.783)	(258.369.510)
Số cuối năm	2.162.363.971	1.309.121.159	103.299.999	3.574.785.129
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	38.065.924.426	21.575.812.037	339.034.423	59.980.770.886
Tăng trong năm	-	162.059.568	32.176.911	194.236.479
- Trích khấu hao TSCĐ	-	162.059.568	32.176.911	194.236.479
Giảm trong năm	(35.924.287.692)	(20.814.833.594)	(271.807.257)	(57.010.928.543)
- Thanh lý, nhượng bán	(35.880.687.696)	(20.814.833.594)	(70.318.672)	(56.765.839.962)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(43.599.996)	-	(201.488.585)	(245.088.581)
Số cuối năm	2.141.636.734	923.038.011	99.404.077	3.164.078.822
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	16.647.388.302	6.878.298.945	73.457.813	23.599.145.060
Số cuối năm	20.727.237	386.083.148	3.895.922	410.706.307

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.408.988.039 VND

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	406.394.000	406.394.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	406.394.000	406.394.000
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	406.394.000	406.394.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	406.394.000	406.394.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Văn phòng làm việc toà nhà hỗn hợp CT4 của Công ty tại Hà Đông	16.876.000.000	16.876.000.000
	16.876.000.000	16.876.000.000

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	9.600.000.000	9.600.000.000
	9.600.000.000	9.600.000.000

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	86,35%	86,35%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ

11 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Góp vốn cổ phần vào:			640.000.000	640.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	44.000	44.000	440.000.000	440.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	20.000	20.000	200.000.000	200.000.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.567.177.707	2.398.492.263
Số tăng trong năm	13.280.929	919.921.123
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	783.748.406	1.751.235.679
Số dư cuối năm	796.710.230	1.567.177.707
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	700.746.129	1.420.428.837
Chi phí làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất tại Bút Sơn	95.964.101	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	146.748.870
	796.710.230	1.567.177.707

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	52.700.000	52.700.000
	52.700.000	52.700.000

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	21.663.528.182	41.346.876.510
Vay dài hạn đến hạn trả	-	4.875.000.000
	21.663.528.182	46.221.876.510

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất (tháng)	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây					
	06/2011/HĐ	1,71%	9 tháng	10.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
	07/2011/HĐ	1,42%	9 tháng	10.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
	09/2011/HĐ	1,42%	9 tháng	2.222.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang					
	07/2011/HĐ	1,83%	9 tháng	1.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
	09/2011/HĐ	1,75%	9 tháng	2.491.878.955	Đảm bảo bằng tài sản
	10/2011/HĐ	1,75%	9 tháng	1.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
	01/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	3.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
	02/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	3.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
	03/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	2.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
	04/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	1.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
	05/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	2.322.649.227	Đảm bảo bằng tài sản
	06/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	2.100.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
	07/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	2.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
	08/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	2.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
	09/2012/HĐ	1,54%	9 tháng	500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
	10/2012/HĐ	1,33%	9 tháng	2.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
	11/2012/HĐ	1,25%	9 tháng	1.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
	12/2012/HĐ	1,25%	9 tháng	1.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
				21.663.528.182	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	13.455.987.122	7.608.241.907
Thuế thu nhập cá nhân	168.675.266	173.854.500
Thuế tài nguyên	797.578.583	779.861.742
Các loại thuế khác	2.500.000	1.000.000
Các khoản phí, lệ phí	42.899.125	49.935.568
	14.467.640.096	8.612.893.717

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	436.919.577	436.919.577
Trích trước chi phí thuê ca máy	18.480.000	146.000.000
Trích trước chi phí vật tư, khối lượng xây lắp	6.924.777.524	6.774.680.383
Trích trước chi phí vận chuyển	1.011.115.255	-
Trích trước chi phí khác	55.909.018	100.000.000
	8.447.201.374	7.457.599.960

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	689.358.607	771.400.467
Bảo hiểm xã hội	8.831.702.222	10.611.359.815
Bảo hiểm y tế	9.533.970	210.209.232
Bảo hiểm thất nghiệp	4.306.232	116.710.573
Phải trả về cổ phần hóa	257.864.214	257.864.214
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	49.600.000	49.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	65.693.322.048	38.594.017.792
Tạm nhập vật tư, tiền vật tư/khối lượng mua ngoài phải trả	24.953.400	24.953.400
Tiền khối lượng phải trả Công ty CPVLXD Sông Đà	681.470.178	725.614.569
Chi phí bồi thường đất ở Phú lý Hà Nam	3.464.301.410	3.464.301.410
Tiền vay vốn lưu động Công ty Cổ phần Sông Đà 7	13.500.881.897	16.053.590.955
Tiền vay vốn lưu động Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05	-	5.807.950.806
Phải trả Doanh nghiệp tư nhân ĐTXD Minh Tuấn	2.266.478.000	3.500.000.000
Lãi vay phải trả	13.877.903.564	3.909.393.991
Cổ tức phải trả	40.480.000	40.480.000
Tiền lương thực thực phẩm chi hộ CBVNV phải trả nhà cung cấp	65.790.000	1.244.721.500
Đoàn phí công đoàn	150.308.113	-
Lãi phạt chậm nộp BHXH	2.957.074.071	-
Thủ lao Hội đồng Quản trị	162.000.000	-
Phải trả phí bảo lãnh chờ quyết toán thủy điện Tuyên Quang	328.733.143	-
Quỹ Sông Đà	233.813.628	-
Phải trả Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	24.503.212.064	-
Các khoản phải trả khác	3.435.922.580	3.823.011.161
	75.535.687.293	50.610.562.093

Công ty Cổ phần Sông Đà 8

Xã Nậm Pấm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

18 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	28.000.000.000	677.205.454	2.267.958.777	455.603.760	(6.853.972.170)	24.546.795.821	
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ phát sinh	-	-	-	-	-	(21.525.475.781)	(21.525.475.781)
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	28.000.000.000	677.205.454	2.267.958.777	455.603.760	(28.379.447.951)	3.021.320.040	
Số dư đầu năm nay	28.000.000.000	677.205.454	2.267.958.777	455.603.760	(28.379.447.951)	3.021.320.040	
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ phát sinh	-	-	-	-	-	(18.776.685.551)	(18.776.685.551)
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	28.000.000.000	677.205.454	2.267.958.777	455.603.760	(47.156.133.502)	(15.755.365.511)	



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Công ty CP Sông Đà 7	49,38%	49,38%	13.827.000.000	13.827.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50,62%	50,62%	14.173.000.000	14.173.000.000
			28.000.000.000	28.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	28.000.000.000	28.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.800.000	2.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.800.000	2.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.800.000	2.800.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	47.545.177.400	98.411.985.533
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	7.187.477.435	65.419.241.839
Doanh thu hoạt động khác	3.938.456.190	13.461.663.052
	58.671.111.025	177.292.890.424

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	17.869.303	-
	17.869.303	-

21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	47.545.177.400	98.411.985.533
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	7.187.477.435	65.419.241.839
Doanh thu thuần hoạt động khác	3.920.586.887	13.461.663.052
	58.653.241.722	177.292.890.424

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	53.111.167.576	98.191.555.025
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	5.626.924.764	64.741.147.029
Giá vốn hoạt động khác	1.940.428.468	10.935.575.510
	60.678.520.808	173.868.277.564

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.457.764	14.688.620
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	371.574.994
	12.457.764	386.263.614

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	10.034.821.854	14.804.028.500
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	345.648.040
Dự phòng giảm giá đầu tư	9.600.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	(381.600.000)
Chi phí tài chính khác	-	419.590.933
	19.634.821.854	15.187.667.473

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	30.442.221.251	8.326.545.455
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	622.623.434	-
	31.064.844.685	8.326.545.455

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thanh lý tài sản	23.106.375.891	5.912.888.193
Lãi chậm nộp BHXH	1.458.726.115	-
	24.565.102.006	5.912.888.193

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	(18.776.685.551)	(21.525.475.781)
Điều chỉnh các khoản:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(371.574.994)
Lỗ năm trước được chuyển lỗ	(28.751.022.945)	(6.853.972.170)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(47.527.708.496)	(28.751.022.945)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	790.080.646		879.990.250	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.480.895.292	-	90.377.776.584	-
Đầu tư dài hạn	640.000.000		640.000.000	
	112.910.975.938	-	91.897.766.834	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.663.528.182	48.846.876.510
Phải trả người bán, phải trả khác	151.407.995.782	147.183.645.867
Chi phí phải trả	8.447.201.374	7.457.599.960
	181.518.725.338	203.488.122.337

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư có nhiều ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	790.080.646			790.080.646
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.480.895.292	-		111.480.895.292
Đầu tư dài hạn		640.000.000		640.000.000
	112.270.975.938	640.000.000	-	112.910.975.938
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	879.990.250			879.990.250
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.377.776.584	-		90.377.776.584
Đầu tư dài hạn		640.000.000		640.000.000
	91.257.766.834	640.000.000	-	91.897.766.834

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	21.663.528.182	-	-	21.663.528.182
Phải trả người bán, phải trả khác	151.407.995.782	-	-	151.407.995.782
Chi phí phải trả	8.447.201.374	-	-	8.447.201.374
	181.518.725.338	-	-	181.518.725.338
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	46.221.876.510	2.625.000.000	-	48.846.876.510
Phải trả người bán, phải trả khác	147.183.645.867	-	-	147.183.645.867
Chi phí phải trả	7.457.599.960	-	-	7.457.599.960
	200.863.122.337	2.625.000.000	-	203.488.122.337

Kết thúc năm tài chính 2013, mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Công ty là cao. Công ty có gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Giá trị sản lượng dở dang các công trình xây lắp đang thực hiện đến thời điểm cuối kỳ kế toán chưa được chủ đầu tư quyết toán được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá chứa đựng những yếu tố không chắc chắn về khối lượng và đơn giá có thể dẫn đến giá trị lợi ích kinh tế thu được trong tương lai khi quyết toán toàn bộ công trình, hạng mục công trình thấp hơn chi phí thực hiện đã phát sinh.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2013	Năm 2012
Công ty CP Sông Đà 7 (Văn phòng)	Cổ đông lớn	Doanh thu xây lắp	39.710.400.721	67.916.323.241
		Doanh thu nhượng bán tài sản	11.481.771.033	-
		Chi phí vốn lưu động	4.229.849.088	6.962.649.569
Công ty CP Sông Đà 7 (CN 707)	Cùng Tổ hợp Sông Đà 7	Doanh thu	927.408.011	19.805.664.861
		- Chi phí	3.400.320	313.432.843
Công ty CP Sông Đà 7 (CN 705)	Cùng Tổ hợp Sông Đà 7	- Doanh thu	562.935.405	17.428.835.971
		- Chi phí	254.922.728	9.309.069.106
Công ty CP Sông Đà 7 (CN 701)		- Doanh thu	19.839.729	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 702	Cùng Tổ hợp Sông Đà 7	- Doanh thu	230.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cùng Tổ hợp Sông Đà 7	- Doanh thu	3.093.114.104	-
		- Chi phí	3.710.961.825	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Công ty con	- Phí bảo lãnh TD Tuyên Quang	167.639.085	-
		- Doanh thu cung cấp vật tư, ca máy, vữa bê tông	-	7.246.141.888
		- Chi phí	5.784.604.887	12.975.689.697
		- Nhận lại tòa nhà CT4	-	16.876.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			31/12/2013	01/01/2013
Công ty CP Sông Đà 7	Cổ đông lớn	Phải thu Phải trả	38.807.349.542 (17.730.730.985)	- (17.186.036.515)
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cùng Tổ hợp Sông Đà 7	Phải trả	(1.562.726.881)	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Cùng Tổ hợp Sông Đà 7	Phải trả	(1.415.706.871)	(1.415.706.871)
Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	Công ty con	Phải thu tiền vay vốn lưu động, vốn cố định	41.606.548.144	47.758.811.502
Công ty CPVLXD Sông Đà	Cùng tập đoàn	Phải trả tiền khối lượng thi công	681.470.178	725.614.569
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn	Phải trả tiền khối lượng thi công	24.503.212.064	-

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

33. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong năm tài chính năm 2013, Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp trong sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khác nhau, Công ty vẫn phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Các nguyên nhân bao gồm:

- Việc thu hồi vốn của các công trình thi công còn chậm dẫn đến khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn và gia tăng chi phí sử dụng vốn.
- Chi phí sản xuất kinh doanh còn lớn hơn so với sản lượng có thể thu hồi được dẫn đến sự suy giảm trong vốn chủ sở hữu
- Công ty phải gánh khoản lỗ của Công ty con - Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01, khoản lỗ mà công ty mẹ phải chịu đã vượt quá giá trị đầu tư vào công ty con
- Việc tiếp cận các nguồn vốn tài trợ còn khó khăn dẫn đến những khó khăn trong nỗ lực tái cơ cấu và sắp xếp lại tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

34. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hoạt

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2014
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Việt